

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22-01-2021

*“V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Minh Suốt;

2. Ông Bùi Anh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bành Thị Kiều L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 08 tháng 12 năm 2020 và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn bà Bành Thị Kiều L trình bày:

Bà và ông Lê Văn V chung sống với nhau vào năm 1993, không đăng ký kết hôn. Từ khi chung sống đến nay, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc,

thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà và ông V có 02 con chung là Lê Thị Kiều D, sinh năm 1994 và Lê Tuấn K, sinh năm 2000, hiện nay hai con đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

- Tại phiên tòa ông Lê Văn V trình bày:

Ông và bà Bành Thị Kiều L chung sống với nhau vào năm 1993, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên bà L yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung là Lê Thị Kiều D, sinh năm 1994 và Lê Tuấn K, sinh năm 2000, hiện nay hai con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa bà Bành Thị Kiều L và ông Lê Văn V là loại kiện hôn nhân và gia đình. Bà L và ông V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa bà Bành Thị Kiều L và ông Lê Văn V là vi phạm về đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông V và ông V cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà L và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông V.

[2] Về con chung: Bà L và ông V có 02 con chung là Lê Thị Kiều D, sinh năm 1994 và Lê Tuấn K, sinh năm 2000, hiện nay hai con chung đã trưởng thành, bà L và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Bành Thị Kiều L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bành Thị Kiều L và ông Lê Văn V.

2. Về con chung: Hai con chung là Lê Thị Kiều D, sinh năm 1994 và Lê Tuấn K, sinh năm 2000, đã trưởng thành. Bà Bành Thị Kiều L và ông Lê Văn V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về Nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Bành Thị Kiều L phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007449 ngày 15/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng, bà Bành Thị Kiều L đã nộp xong.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện M;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Mến